Tên: ……..
Lớp: S8…
Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….
Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 10 - GVVN
Ngữ pháp HW: ……
Nghe HW: ……

UNIT 3: OUR SOCIETY - GRAMMAR REVISION & FCE LISTENING PART 2

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

1. Present Continuous Passive

- Dấu hiệu nhận biết:

• now, right now, at the moment, etc.
• Look! / Listen! / At present, etc.

- Cấu trúc

Khẳng định	**S + am/is/are + being + V3**	*E.g. The floor **is being cleaned** at the moment.*
Phủ định	**S + am/is/are + not being + V3**	*E.g. Lunch **is not being served** right now.*
Nghi vấn	**Am/Is/Are + S + being + V3?**	*E.g. **Is** the problem **being solved**?* → *Yes, it is./No, it isn't.*
	Wh-word + am/is/are + S + being + V3?	*E.g. **Why is** the floor **being cleaned**?*

*Lưu ý: Có thể bỏ thông tin về người thực hiện hành động nếu người đó **không quan trọng** hoặc **không biết ai là người làm**. Có thể giữ thông tin khi muốn **nhấn mạnh** ai đang thực hiện hành động đó.
E.g. A new system is being installed. (người nói đang quan tâm tới việc hệ thống được lắp đặt, không quan tâm ai là người làm.)
The problem is being solved by the IT team. (người nói đang nhấn mạnh ai là người thực hiện hành động.)

2. Second Conditional with Unless

Cách dùng	- Dùng để diễn tả một giả định không có thật hoặc trái ngược với thực tế ở hiện tại/tương lai. - Unless = If … not (Nếu … không)
Công thức	**Unless + S + V-ed / V2, S would/wouldn't + V(bare)**
Lưu ý	- To be chia **'were'** cho tất cả các ngôi - Unless mang nghĩa phủ định nên **vế Unless** thường ở dạng **KHẲNG ĐỊNH**
Ví dụ	*If the city didn't build more green spaces, residents would feel stressed.* → *Unless the city built more green spaces, residents would feel stressed.*

LIVEWORKSHEETS

3. I wish / If only

- Dùng để thể hiện **sự nuối tiếc** hoặc **mong muốn** một điều gì đó **trái ngược với thực tế ở hiện tại**.
- Độ nhấn mạnh:

+ I wish: Cách nói thông thường

+ If only: Mang sắc thái mạnh mẽ hơn, nuối tiếc sâu sắc hơn

	Công thức	Ví dụ
Mong muốn thay đổi một thực tế ở hiện tại	**I wish / If only + S + V-ed/V2 (To be chia 'were' cho mọi chủ ngữ)**	*I wish our neighbourhood didn't have so much traffic congestion.* *If only I were a local resident here!*
Muốn có khả năng làm điều gì đó ở hiện tại nhưng thực tế không làm được	**I wish / If only + S + could + V(bare)**	*If only the council could fix up these historical facades soon!* *I wish we could transform this drab concrete wall into a vibrant mural.*
Thể hiện sự phiền toái / Yêu cầu ai đó thay đổi hành vi	**I wish / If only + S + would + V(bare)** **Note: không dùng would cho I và cho động từ trạng thái (be, have)**	*I wish the gang members would stop causing violence in our area.* *If only the driver would slow down near the car-free zone!*

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s8-w10-extra-vocab

No.	Words / Phrases	Meanings	No.	Words / Phrases	Meanings
1	**be named after** (phr)	được đặt tên theo	6	**claim** (v)	khẳng định, tuyên bố
2	**be believed to** (phr)	được cho là	7	**consistency** (n)	độ đặc/kết cấu
3	**honour** (v)	tôn vinh	8	**topping** (n)	lớp phủ/phần ăn kèm bên trên
4	**indicate** (v)	cho thấy, chỉ ra	9	**pre-mixed** (adj)	trộn sẵn
5	**compile** (v)	tổng hợp, biên soạn	10	**in existence** (phr)	đang tồn tại

III. FCE LISTENING PART 2 TIPS

Dạng bài	- Nghe đoạn độc thoại kéo dài 3 phút và điền từ/ cụm từ vào 10 khoảng trống. - Bài nghe sẽ phát 2 lần.

LIVEWORKSHEETS

Cách làm bài	**Bước 1:** Đọc lướt toàn bài - Gạch chân từ khóa quan trọng. - Dự đoán loại từ cần điền. **Bước 2:** Nghe và điền câu trả lời **Bước 3:** Kiểm tra và hoàn thiện - Nghe lần thứ 2 và kiểm tra lại đáp án.
Mẹo làm bài	- Lắng nghe kĩ **phát âm -s / -es** của danh từ số nhiều. - **Viết đúng** từ nghe được, không biến tấu sang những từ khác. - Chú ý các loại bẫy sau: • **Bẫy thay đổi thông tin:** Người nói đưa ra một thông tin ban đầu nhưng ngay sau đó sửa lại (thường xuất hiện các từ: However, But…) • **Bẫy nhiều thông tin cùng loại:** Người nói nhắc đến vài từ cùng nghĩa, nhưng chỉ có một từ thoả mãn ngữ cảnh của đề.

B. CLASSWORK

FCE LISTENING PART 2 (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s8-w10-fce-listening-part

You will hear a radio programme about a famous dessert dish. For questions **9–18**, complete the sentences with a **word or short phrase**.

Pavlova

Pavlova is a dessert that takes its name from the **9** _____ Anna Pavlova.

It is believed that the dessert was created to celebrate Pavlova's tour of Australia and **10** _____ in the 1920s.

One of the common festive meals the dessert is served at is **11** _____.

Professor Helen Leach, a culinary anthropologist at the University of Otago in New Zealand, has compiled a library of cookbooks containing **12** _____ Pavlova recipes.

Some sources point at Bert Sachse as the original creator of the dish at the Esplanade Hotel in **13** _____ in 1935.

Matthew Evans from *The Sydney Morning Herald* said that **14** _____ about the pavlova's origins is not likely to be found.

Making a pavlova involves **15** _____ until they are very stiff, with other ingredients such as sugar and vinegar added later.

Raspberry is a popular topping for pavlova in **16** _____.

Pre-mixed pavlova ingredients can be bought in shops, and they only need **17** _____ added to them.

New Zealand's national museum, Te Papa, made **18** _____ in February 1999 memorable by creating the largest pavlova in existence, called "Pavzilla".

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Put the verbs in brackets into the Present Continuous (Active and Passive form).

1. Several murals _____ **(paint)** on the walls of the old district by local students at the moment.
2. Why _____ **(the main road / close)** to traffic this week?
3. Residents are angry because the council _____ **(not / listen to)** their opinions.
4. You can't walk across the square now. The council _____ **(replace)** the paving stones.
5. Tickets for the street festival _____ **(sell)** so quickly that I doubt there will be any left tomorrow.

III. Decide whether each of the following sentences is grammatically CORRECT or INCORRECT. Write "OK" if the sentence is correct. If it is incorrect, rewrite the correct answer.

1. I wish my neighbourhood has a proper car-free zone.
2. Unless the council would ban cars from the city centre, traffic congestion would get worse.
3. If only the residents would stop dumping rubbish in the park!
4. Unless our streets were cleaner, tourists wouldn't want to visit them.
5. I live in another district, so I am not a local resident. I wish I would be a local resident, so I could vote in the election today.

Correction:

(1) _____

(2) _____

(3) _____

(4) _____

(5) _____

IV. Rewrite the sentences using the Present Continuous Passive, the Second Conditional with unless or I wish / If only. Accept answers that use the target structure correctly, preserve meaning and are grammatically correct.

1. Local volunteers are repairing the damaged facades of the old houses while the council is planning a new car-free zone in the area.

→ The damaged facades of the old houses _____, while _____ _____.

2. If the council didn't invest more money in public transport, fewer residents would give up their cars and the city centre would stay congested.

→ Unless _____ _____.

LIVEWORKSHEETS

3. I don't live in the city centre, so I can't walk to work.
→ I wish _____.
4. The residents have asked the council many times to build a playground, but it has done nothing about it.
→ If only _____.
5. My brother never helps me with the housework, and I'm tired of it.
→ If only my brother _____.

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Listen to FCE Listening Part 2 (page 3) again and choose the correct answer.

1. Why is the dessert called "Pavlova"? A. It was invented by Anna Pavlova. B. It was named in honour of Anna Pavlova. C. It was first served at one of Anna Pavlova's performances.	**2. Why is the dessert believed to have been created?** A. To celebrate Anna Pavlova's tour of Australia and New Zealand. B. To introduce Russian food to Australia and New Zealand. C. To celebrate the opening of a hotel in Wellington.
3. What does the text say about the origin of Pavlova? A. Researchers have proved that an Australian chef invented it. B. The two countries have argued about it for years, but research points to New Zealand. C. There is no evidence connecting the dessert with New Zealand.	**4. What did Professor Helen Leach do as part of her research?** A. She collected hundreds of Pavlova recipes from many sources. B. She interviewed Anna Pavlova about the original recipe. C. She created a new version of Pavlova for a cookbook.
5. Why is Bert Sachse mentioned in the text? A. He claimed that Anna Pavlova gave him the recipe. B. Some people believe that he created the dessert in Australia. C. He discovered the earliest New Zealand Pavlova recipe.	**6. What was Matthew Evans's view of the argument about Pavlova's origin?** A. A final answer would probably never be found. B. Australia was more likely to have invented the dessert. C. The earliest cookbooks clearly showed who invented it.
7. What happens first when Pavlova is made? A. Fruit is mixed with the sugar. B. Egg whites are beaten until they become very stiff. C. Cornstarch is added to whipped cream.	**8. What makes the inside of Pavlova different from ordinary meringue?** A. The use of cornstarch helps give it a softer texture. B. The use of raspberries makes it less sweet. C. It is baked at a much higher temperature.
9. What is true about commercially prepared pavlovas? A. They can only be bought fully decorated. B. They need several fresh ingredients before baking. C. Some only require water and sugar to be added.	**10. What can we understand from the text as a whole?** A. Pavlova is a well-known dessert whose exact origin is still argued about. B. Pavlova became famous mainly because it was created by a Russian dancer. C. Pavlova is now rarely eaten outside Australia and New Zealand.

LIVEWORKSHEETS